

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, xã Nam Sách, TP Hải Phòng, VN
MST: 0800373586
✪✪

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026



MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Báo cáo tình hình tài chính | 1 - 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 3 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 4 - 5 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 6 - 30 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.146.576.091.539 | 2.179.295.121.872 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 887.141.721.880 | 1.053.999.072.259 |
| 1 | Tiền | 111 | | 783.175.878.053 | 1.015.185.043.501 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 103.965.843.827 | 38.814.028.758 |
| II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 20.120.821.918 | 20.120.821.918 |
| 1 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 20.120.821.918 | 20.120.821.918 |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 703.320.454.196 | 436.885.196.185 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 410.153.462.747 | 293.915.507.572 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 239.891.521.938 | 137.644.247.226 |
| 3 | Các khoản phải thu khác | 135 | 5.2 | 53.275.469.511 | 5.325.441.387 |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | | 452.160.258.780 | 572.782.121.623 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | 5.3 | 452.160.258.780 | 572.782.121.623 |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 83.832.834.765 | 95.507.909.887 |
| 1 | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 6.975.143.663 | 2.590.296.295 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 76.857.691.102 | 92.917.613.592 |
| B - | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 5.804.530.662.360 | 5.713.991.958.766 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 16.340.149.081 | 16.340.149.081 |
| 1 | Phải thu dài hạn khác | 215 | | 16.340.149.081 | 16.340.149.081 |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 1.324.616.138.894 | 1.299.883.403.761 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.4 | 1.271.883.246.088 | 1.246.482.956.295 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 3.191.985.641.003 | 3.118.811.491.242 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (1.920.102.394.915) | (1.872.328.534.947) |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.5 | 52.732.892.806 | 53.400.447.466 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 79.312.510.029 | 79.312.510.029 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (26.579.617.223) | (25.912.062.563) |
| III | Tài sản dở dang dài hạn | 250 | | 266.699.697.732 | 193.176.795.250 |
| 1 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 266.699.697.732 | 193.176.795.250 |
| IV | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 260 | 5.7 | 3.918.601.665.481 | 3.918.601.665.481 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 261 | | 3.808.480.725.563 | 3.808.480.725.563 |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 262 | | 409.187.374.282 | 409.187.374.282 |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 79.656.187 | 79.656.187 |
| 4 | Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | 264 | | (299.146.090.551) | (299.146.090.551) |
| V | Tài sản dài hạn khác | 270 | | 278.273.011.172 | 285.989.945.193 |
| 1 | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | | 278.273.011.172 | 284.369.900.020 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | 1.620.045.173 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 280 | | 7.951.106.753.899 | 7.893.287.080.638 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

TẠI NGÀY 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.293.885.287.152 | 2.410.777.420.375 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.970.428.348.823 | 2.088.403.566.626 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 285.425.875.177 | 307.153.005.753 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 65.272.538.347 | 67.588.939.516 |
| 3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 128.392.143 | 128.392.143 |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 12.804.839.840 | 35.420.982.058 |
| 5 Phải trả người lao động | 315 | | 24.783.687.053 | 24.808.868.468 |
| 6 Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 10.744.914.102 | 37.162.590.953 |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 5.6 | 28.652.745.900 | 9.691.029.207 |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 5.8a | 1.542.581.322.812 | 1.593.431.279.612 |
| 9 Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 34.033.449 | 13.018.478.916 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 323.456.938.329 | 322.373.853.749 |
| 1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 5.8b | 323.456.938.329 | 322.373.853.749 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 5.9 | 5.657.221.466.747 | 5.482.509.660.263 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 3.937.427.300.000 | 3.937.427.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 3.937.427.300.000 | 3.937.427.300.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 823.961.323.817 | 823.961.323.817 |
| 3 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 72.330.911.673 | 72.330.911.673 |
| 4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 11.612.477.781 | 11.612.477.781 |
| 5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 811.889.453.476 | 637.177.646.992 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 637.177.646.992 | 451.296.497.240 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 174.711.806.484 | 185.881.149.752 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 7.951.106.753.899 | 7.893.287.080.638 |

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2026

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|--|--|
| | | | Quý I/2026 | Quý I/2025 | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 1.145.811.935.396 | 1.096.958.211.696 | 1.145.811.935.396 | 1.096.958.211.696 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.145.811.935.396 | 1.096.958.211.696 | 1.145.811.935.396 | 1.096.958.211.696 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 984.664.852.893 | 928.991.573.985 | 984.664.852.893 | 928.991.573.985 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 161.147.082.503 | 167.966.637.711 | 161.147.082.503 | 167.966.637.711 |
| 6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - | - | - |
| 7 Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 6.3 | 126.410.616.741 | 20.488.523.884 | 126.410.616.741 | 20.488.523.884 |
| 8 Chi phí tài chính | 23 | 6.4 | 22.922.962.065 | 91.081.021.661 | 22.922.962.065 | 91.081.021.661 |
| <i>Trong đó: chi phí đi vay</i> | 24 | | 21.573.882.309 | 22.138.707.932 | 21.573.882.309 | 22.138.707.932 |
| 9 Chi phí bán hàng | 25 | | 48.717.586.616 | 45.782.323.529 | 48.717.586.616 | 45.782.323.529 |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 26.889.232.498 | 21.905.867.419 | 26.889.232.498 | 21.905.867.419 |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 189.027.918.065 | 29.685.948.986 | 189.027.918.065 | 29.685.948.986 |
| 12 Thu nhập khác | 31 | | 139.881.650 | 2.417.359.833 | 139.881.650 | 2.417.359.833 |
| 13 Chi phí khác | 32 | | 121.416.161 | 1.630.826.013 | 121.416.161 | 1.630.826.013 |
| 14 Lợi nhuận khác | 40 | | 18.465.489 | 786.533.820 | 18.465.489 | 786.533.820 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)
QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2026 | Quý I/2025 | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|---|-------|-------------|-----------------|----------------|--|--|
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 189.046.383.554 | 30.472.482.806 | 189.046.383.554 | 30.472.482.806 |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 12.714.531.897 | 2.243.276.303 | 12.714.531.897 | 2.243.276.303 |
| 17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 1.620.045.173 | - | 1.620.045.173 | - |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 174.711.806.484 | 28.229.206.503 | 174.711.806.484 | 28.229.206.503 |

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| SỐ TT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|----------|---|-------|-------------|--|--|
| I | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 189.046.383.554 | 30.472.482.806 |
| 2 | Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 50.129.868.991 | 53.927.724.715 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (117.730.101.952) | 53.378.662.559 |
| - | Chi phí đi vay | 06 | | 21.573.882.309 | 23.602.744.892 |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 143.020.032.902 | 161.381.614.972 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (219.566.952.456) | (94.288.865.295) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 120.621.862.843 | 189.045.435.034 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (28.129.197.418) | (176.069.803.086) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 23.587.117 | (10.571.586.845) |
| - | Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (25.756.188.316) | (25.758.337.737) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (48.349.684.101) | (46.549.684.101) |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (12.984.445.467) | (4.040.916.617) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (71.120.984.896) | (6.852.143.675) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| SỐ TT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|-------|--|-----------|-------------|--|--|
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (162.657.195.566) | (223.365.500.640) |
| 2 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 100.000.000.000 |
| 3 | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 160.406.810.000 |
| 4 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 117.770.786.883 | 16.644.512.610 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (44.886.408.683) | 53.685.821.970 |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 947.950.343.077 | 855.055.794.578 |
| 2 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (998.800.299.877) | (952.587.055.540) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (50.849.956.800) | (97.531.260.962) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (166.857.350.379) | (50.697.582.667) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.053.999.072.259 | 1.502.546.366.440 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 887.141.721.880 | 1.451.848.783.773 |

v

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc



Hà Thị Thu Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng) cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 37 ngày 15 tháng 09 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 12 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12 công ty con) với chi tiết như sau :

| STT | Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động chính |
|-----|---|-----------|---------------|------------------|------------------------------------|
| 1 | Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát | Hải Phòng | 96,92% | 96,92% | Phát triển hạ tầng khu công nghiệp |
| 2 | Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*) | Hải Phòng | 97,66% | 99,997% | Phát triển hạ tầng khu công nghiệp |
| 3 | Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh | Hải Phòng | 99,95% | 99,95% | Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì |

| | | | | | |
|----|---|-----------|---------|---------|--|
| 4 | An Phat International INC | USA | 99,999% | 99,999% | Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác |
| 5 | AFC EcoPlastics LLC (*) | USA | 87,50% | 87,50% | Kinh doanh hạt nhựa |
| 6 | Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát (*) | Hải Phòng | 45,63% | 60,17% | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh |
| 7 | Ankor Bioplastics Co.Ltd (*) | Hàn Quốc | 23,27% | 51,00% | Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa phân hủy |
| 8 | Công ty CP Nhựa Hà Nội | Hà Nội | 68,60% | 68,60% | Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử |
| 9 | Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (*) | Hưng Yên | 68,60% | 100,00% | Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử |
| 10 | Công ty TNHH An Trung Industries (*) | Hải Phòng | 68,60% | 100,00% | Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa |
| 11 | Công ty CP Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (*) | Hải Phòng | 68,49% | 99,84% | Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất |
| 12 | Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên (*) | Hải Phòng | 97,66% | 99,996% | Phát triển hạ tầng khu công nghiệp |

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

► **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bản cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng và thuê đất;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Công ty ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là tỉnh Hải Phòng) trong thời hạn từ 21 năm đến 48 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 2 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 5 - 10 năm |
| Cây lâu năm | 8 - 25 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 12 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 6 năm |
| Quyền sử dụng đất | 18 - 48 năm |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân chia lợi nhuận (Tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu liên quan đến hoạt động tư vấn và các dịch vụ có liên quan khác được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và kết quả hợp đồng có thể được xác định một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.004.851.658 | 402.809.802 |
| Tiền gửi ngân hàng | 782.171.026.395 | 1.014.782.233.699 |
| Tương đương tiền | 103.965.843.827 | 38.814.028.758 |
| Cộng | 887.141.721.880 | 1.053.999.072.259 |

5.2 PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng | 2.539.452.173 | 632.383.641 |
| Cổ tức được chia | 48.860.450.000 | - |
| Ký cược ký quỹ ngắn hạn | 42.713.100 | 4.688.125.559 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.832.854.238 | 4.932.187 |
| Cộng | 53.275.469.511 | 5.325.441.387 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược ký quỹ dài hạn | 15.641.906.081 | 15.641.906.081 |
| Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng | 698.243.000 | 698.243.000 |
| Cộng | 16.340.149.081 | 16.340.149.081 |

5.3 HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 49.562.817.768 | 122.468.256.507 |
| Nguyên liệu vật liệu | 262.526.196.823 | 235.869.144.568 |
| Hàng gửi bán | 2.292.227.462 | 72.324.662.652 |
| Công cụ dụng cụ | 30.006.141.786 | 27.252.232.922 |
| Chi phí SXKD dở dang thành phẩm | 6.904.475.361 | 10.643.720.782 |
| Sản phẩm | 100.866.726.048 | 104.163.617.709 |
| Hàng hóa | 1.673.532 | 60.486.483 |
| Cộng | 452.160.258.780 | 572.782.121.623 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, cho sản phẩm | Tài sản khác | Tổng cộng |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| 01/01/2026 | 868.990.378.338 | 2.022.931.475.190 | 173.855.622.089 | 8.458.961.825 | 18.054.150.000 | 26.520.903.800 | 3.118.811.491.242 |
| Mua trong kỳ | 36.629.348.333 | 12.971.637.279 | | | | | 49.600.985.612 |
| Lấp đặt chạy thử hoàn thành | 23.573.164.149 | | | | | | 23.573.164.149 |
| 31/03/2026 | 868.990.378.338 | 2.083.133.987.672 | 186.827.259.368 | 8.458.961.825 | 18.054.150.000 | 26.520.903.800 | 3.191.985.641.003 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| 01/01/2026 | 298.027.183.961 | 1.414.245.187.012 | 119.162.909.138 | 7.729.840.972 | 11.188.043.115 | 21.975.370.749 | 1.872.328.534.947 |
| Khấu hao trong kỳ | 9.065.404.710 | 34.988.992.048 | 2.996.436.797 | 91.202.844 | 269.373.750 | 362.449.819 | 47.773.859.968 |
| Tăng/giảm khác | 1.167.742 | (1.167.742) | | | | | - |
| 31/03/2026 | 307.092.588.671 | 1.449.235.346.802 | 122.158.178.193 | 7.821.043.816 | 11.457.416.865 | 22.337.820.568 | 1.920.102.394.915 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| 01/01/2026 | 570.963.194.377 | 608.686.288.178 | 54.692.712.951 | 729.120.853 | 6.866.106.885 | 4.545.533.051 | 1.246.482.956.295 |
| 31/03/2026 | 561.897.789.667 | 633.898.640.870 | 64.669.081.175 | 637.918.009 | 6.596.733.135 | 4.183.083.232 | 1.271.883.246.088 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| 01/01/2026 | 78.087.072.029 | 1.225.438.000 | 79.312.510.029 |
| 31/03/2026 | 78.087.072.029 | 1.225.438.000 | 79.312.510.029 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| 01/01/2026 | 25.012.549.474 | 899.513.089 | 25.912.062.563 |
| Hao mòn trong kỳ | 633.200.910 | 34.353.750 | 667.554.660 |
| 31/03/2026 | 25.645.750.384 | 933.866.839 | 26.579.617.223 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 01/01/2026 | 53.074.522.555 | 325.924.911 | 53.400.447.466 |
| 31/03/2026 | 52.441.321.645 | 291.571.161 | 52.732.892.806 |

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Các khoản chi phí chi hộ | 9.726.086.378 | 2.274.021.309 |
| Phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 18.926.659.522 | 7.417.007.898 |
| Cộng | 28.652.745.900 | 9.691.029.207 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| a. Đầu tư vào Công ty con | 3.808.480.725.563 | (299.146.090.551) | 3.808.480.725.563 | (299.146.090.551) |
| Công ty CP Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát | 1.019.862.500.000 | - | 1.019.862.500.000 | - |
| Công ty CP Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1 | 295.560.000.000 | - | 295.560.000.000 | - |
| Công ty CP Nhựa Bao Bì An Vinh | 461.395.540.000 | - | 461.395.540.000 | - |
| An Phat International INC | 455.040.300.000 | (259.820.352.936) | 455.040.300.000 | (259.820.352.936) |
| Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát | 70.861.200.000 | (39.325.737.615) | 70.861.200.000 | (39.325.737.615) |
| Công ty CP Nhựa Hà Nội | 1.505.761.185.563 | - | 1.505.761.185.563 | - |
| b. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | 409.187.374.282 | - | 409.187.374.282 | - |
| Công ty CP An Tiến Industries | 334.870.654.507 | - | 334.870.654.507 | - |
| Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh | 74.316.719.775 | - | 74.316.719.775 | - |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 79.656.187 | - | 79.656.187 | - |
| Công ty CP An Thành Bicsol | 79.656.187 | - | 79.656.187 | - |
| Cộng | 4.217.747.756.032 | (299.146.090.551) | 4.217.747.756.032 | (299.146.090.551) |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
5.8 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/ DÀI HẠN

| | 01/01/2026 | | Giảm trong kỳ | | Tăng trong kỳ | | Tăng/giảm khác | | 31/03/2026 |
|-------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------|--------------------------|----------|----------------|----------|------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| a. Vay ngắn hạn | | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 1.380.993.105.964 | 945.690.756.465 | 947.950.343.077 | - | 1.383.252.692.576 | - | - | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 212.438.173.648 | 53.109.543.412 | - | - | 159.328.630.236 | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | 1.593.431.279.612 | 998.800.299.877 | 947.950.343.077 | - | 1.542.581.322.812 | - | - | - | - |
| b. Vay dài hạn | | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 322.373.853.749 | - | - | - | 1.083.084.580 | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | 322.373.853.749 | - | - | - | 1.083.084.580 | - | - | - | - |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|---|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2025 | 3.822.744.960.000 | 823.961.323.817 | 72.330.911.673 | 11.612.477.781 | 722.171.999.413 | 5.452.821.672.684 |
| Vốn góp tăng trong năm | 114.682.340.000 | - | - | - | (114.682.340.000) | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 185.881.149.752 | 185.881.149.752 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (41.510.813.373) | (41.510.813.373) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (114.682.348.800) | (114.682.348.800) |
| Số dư tại 31/12/2025 | 3.937.427.300.000 | 823.961.323.817 | 72.330.911.673 | 11.612.477.781 | 637.177.646.992 | 5.482.509.660.263 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | 174.711.806.484 | 174.711.806.484 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 811.889.453.476 | 811.889.453.476 |
| Số dư tại 31/03/2026 | 3.937.427.300.000 | 823.961.323.817 | 72.330.911.673 | 11.612.477.781 | 811.889.453.476 | 5.657.221.466.747 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý I/2026 | Quý I/2025 | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 66.723.490.268 | 52.282.859.985 | 66.723.490.268 | 52.282.859.985 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.074.125.375.259 | 1.040.699.962.015 | 1.074.125.375.259 | 1.040.699.962.015 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.963.069.869 | 3.975.389.696 | 4.963.069.869 | 3.975.389.696 |
| Cộng | 1.145.811.935.396 | 1.096.958.211.696 | 1.145.811.935.396 | 1.096.958.211.696 |

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý I/2026 | Quý I/2025 | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 63.705.449.643 | 50.543.946.078 | 63.705.449.643 | 50.543.946.078 |
| Giá vốn bán thành phẩm | 919.688.455.341 | 877.410.701.995 | 919.688.455.341 | 877.410.701.995 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.270.947.909 | 1.036.925.912 | 1.270.947.909 | 1.036.925.912 |
| Cộng | 984.664.852.893 | 928.991.573.985 | 984.664.852.893 | 928.991.573.985 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)
6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý I/2026 | Quý I/2025 | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 101.651.952 | 2.539.932.744 | 101.651.952 | 2.539.932.744 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 8.680.514.789 | 7.203.591.140 | 8.680.514.789 | 7.203.591.140 |
| Cổ tức được chia | 117.628.450.000 | 10.745.000.000 | 117.628.450.000 | 10.745.000.000 |
| Cộng | 126.410.616.741 | 20.488.523.884 | 126.410.616.741 | 20.488.523.884 |

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý I/2026 | Quý I/2025 | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|---|-----------------------|-----------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu | 20.490.797.729 | 22.138.707.932 | 20.490.797.729 | 22.138.707.932 |
| Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay | 1.083.084.580 | 1.464.036.960 | 1.083.084.580 | 1.464.036.960 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.349.079.756 | 747.186.824 | 1.349.079.756 | 747.186.824 |
| Chi phí về chuyển nhượng vốn | - | 50.657.775 | - | 50.657.775 |
| Dự phòng/hoàn nhập đầu tư tài chính | - | 66.680.432.170 | - | 66.680.432.170 |
| Cộng | 22.922.962.065 | 91.081.021.661 | 22.922.962.065 | 91.081.021.661 |

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

| STT | Danh sách bên liên quan | Mối quan hệ |
|------------|---|------------------------------|
| 1 | Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings | Công ty mẹ |
| 2 | Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát | Công ty con |
| 3 | Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1 | Công ty con |
| 4 | Công ty CP KCN Lương Điện Ngọc Liên | Công ty con |
| 5 | Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh | Công ty con |
| 6 | Công ty CP Nhựa Hà Nội | Công ty con |
| 7 | Công ty TNHH An Trung Industries | Công ty con |
| 8 | Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM | Công ty con |
| 9 | Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường | Công ty con |
| 10 | Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát | Công ty con |
| 11 | An Phat International INC | Công ty con |
| 12 | AFC EcoPlastics LLC | Công ty con |
| 13 | Ankor Bioplastics Co.Ltd | Công ty con |
| 14 | Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh | Công ty liên kết |
| 15 | Công ty CP An Tiến Industries | Công ty liên kết |
| 16 | An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd | Bên liên quan khác |
| 17 | Công ty CP Liên vận An Tín | Bên liên quan khác |
| 18 | Công ty CP An Thành Bicsol | Bên liên quan khác |
| 19 | Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam | Bên liên quan khác |
| 20 | Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát | Bên liên quan khác |
| 21 | Công ty CP Anbio | Công ty có cùng BLĐ chủ chốt |

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan:

| | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 112.308.018.501 | 86.552.112.178 |
| Công ty CP An Tiến Industries | 5.975.006.298 | 41.987.126.234 |
| Công ty CP An Thành Bicsol | 31.929.908.660 | 14.744.373.787 |
| An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd | 17.394.769.013 | - |
| Công ty CP Liên vận An Tín | 270.409.092 | 270.409.092 |
| Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh | 2.949.762.634 | 4.291.617.050 |
| Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1 | 32.500.000 | 40.200.000 |
| Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát | 112.800.000 | 120.225.926 |
| An Phat International INC | 30.351.359.337 | - |
| AFC EcoPlastics LLC | 6.794.320.758 | 8.096.255.461 |
| Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát | - | 13.888.889 |
| Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings | 156.000.000 | 156.000.000 |
| Công ty CP Nhựa Hà Nội | 4.295.447.000 | 10.465.498 |
| Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường | 6.455.628.853 | 14.584.464.742 |
| Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM | 16.875.000 | 1.362.500 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 623.347.027 | 44.900.443 |
| Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát | 54.966.000 | 58.894.640 |
| Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam | 4.894.918.829 | 2.131.927.916 |

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

| | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Mua hàng hóa dịch vụ | 131.998.566.782 | 89.148.419.715 |
| Công ty CP An Tiến Industries | 18.282.998.912 | 17.027.290.625 |
| Công ty CP An Thành Bicsol | 53.532.057.962 | 15.405.094.555 |
| An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd | 5.661.325.890 | 8.937.623.970 |
| Công ty CP Liên vận An Tín | 23.066.857.402 | 24.468.016.562 |
| Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh | 467.770.833 | 262.189.740 |
| Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings | 1.035.000.000 | 1.041.950.000 |
| Công ty CP Nhựa Hà Nội | - | 7.770.000 |
| Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường | 1.660.615.500 | 2.364.867.155 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 157.292.583 | 51.833.683 |
| Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát | 5.119.319.000 | 4.660.873.000 |
| Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt | 23.015.328.700 | 14.920.910.425 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | - | 534.904.109 |
| Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1 | - | 506.958.904 |
| Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát | - | 27.945.205 |
| Cổ tức được chia | 117.628.450.000 | 10.745.000.000 |
| Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh | 68.768.000.000 | 10.745.000.000 |
| Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát | 48.860.450.000 | - |
| Thu tiền cổ tức | 68.768.000.000 | 10.745.000.000 |
| Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh | 68.768.000.000 | 10.745.000.000 |

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 68.522.391.570 | 74.321.468.368 |
| Công ty CP An Tiến Industries | 2.148.647.107 | 216.993.168 |
| An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd | 15.829.258.328 | 6.350.792.580 |
| Công ty CP Liên vận An Tín | 295.860.000 | - |
| Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh | 3.169.543.643 | 669.281.614 |
| Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1 | 35.100.000 | - |
| Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát | 123.024.000 | - |
| An Phat International INC | 7.026.627.264 | 39.617.490.290 |
| AFC EcoPlastics LLC | 1.418.559.144 | 2.478.480.953 |
| Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings | 56.160.000 | - |
| Công ty CP Nhựa Hà Nội | 1.860.663.960 | 21.065.400 |
| Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường | 29.950.166.094 | 21.800.640.332 |
| Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM | 405.000 | - |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 603.766.657 | - |
| Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát | 17.531.200 | 17.131.900 |
| Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam | 5.987.079.173 | 3.149.592.131 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 23.807.760.254 | 20.429.849.726 |
| Công ty CP An Tiến Industries | - | 198.297.950 |
| Công ty CP An Thành Bicsol | - | 20.231.551.776 |
| An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd | 19.310.829.120 | - |
| Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường | 4.496.931.134 | - |
| Phải thu khác ngắn hạn | 48.860.450.000 | 4.932.187 |
| Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát | 48.860.450.000 | - |
| AFC EcoPlastics LLC | - | 4.932.187 |
| Phải trả cho người bán | 55.741.662.841 | 25.651.745.276 |
| Công ty CP An Tiến Industries | 19.547.340.875 | - |
| Công ty CP An Thành Bicsol | 12.083.070.824 | - |
| Công ty CP Liên vận An Tín | 4.877.306.041 | 7.403.079.332 |
| Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh | 376.200.000 | 6.480.000 |
| Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát | 81.558.037 | 815.579.037 |
| Ankor Bioplastics Co.Ltd | - | 527.540.000 |
| Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings | 372.600.000 | - |
| Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường | - | 3.230.047.469 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 250.443.126 | 80.567.136 |
| Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát | 2.038.146.440 | 2.047.869.000 |
| Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam | 16.114.997.498 | 11.540.583.302 |

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 10.351.277.307 | 9.249.355.360 |
| Công ty CP An Thành Bicsol | 7.664.062.284 | - |
| Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường | 2.687.215.023 | 9.249.355.360 |
| Phải trả ngắn hạn khác | - | 5.726.738.993 |
| Công ty CP Liên vận An Tín | - | 2.798.118.266 |
| Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường | - | 2.928.620.727 |
| Phải trả ủy thác xuất khẩu | 7.899.120.445 | 2.274.021.309 |
| Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường | 7.899.120.445 | 2.274.021.309 |

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc

